

球队

棒球

比赛

开始

结束

球迷

大约

有时

有时候

extra

最酷

最厉害



qiú duì

球队

bàng qiú

棒球

bǐ sài

比赛

kāi shǐ

开始

jié shù

结束

qiú mí

球迷

dà yuē

大约

yǒu shí

有时

yǒu shí hòu

有时候

extra

zuì kù

最酷

zuì lì hài

最厉害

